

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã được soát xét	06-34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ	10-34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 26 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/06/2017
Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/06/2017
Ông Hoa Đức Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Nam	Ủy viên	
Ông Phạm Thành Nam	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Ủy viên	
Ông Võ Anh Linh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/06/2017
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/06/2017
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Hải	Trưởng ban
Bà Đặng Thành Lan	Thành viên
Ông Phạm Đình Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

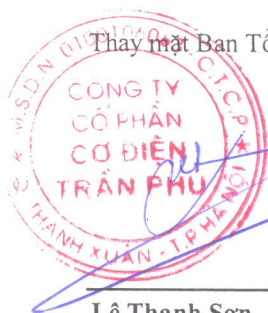
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 02 tháng 08 năm 2017, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả hàng thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho đang được cơ quan điều tra tiến hành xử lý do bị Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương chiếm dụng. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		346.012.282.623	327.547.274.960
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.791.655.619	113.398.597.081
111	1. Tiền		47.431.655.619	63.398.597.081
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.360.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.289.616.061	42.297.468.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	61.881.139.498	51.702.336.931
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.811.888.200	4.826.335.514
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	729.392.143	8.951.599.494
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.271.260.509)	(36.321.260.509)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	13.138.456.729	13.138.456.729
140	IV. Hàng tồn kho	10	164.890.236.383	168.011.639.327
141	1. Hàng tồn kho		164.890.236.383	168.011.639.327
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.040.774.560	3.839.570.393
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.175.822.876	1.877.798.027
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.111.868.650	1.345.437.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	753.083.034	616.334.704
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		196.958.008.116	194.607.333.948
220	II. Tài sản cố định		74.501.093.249	66.208.005.025
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	73.064.136.970	64.713.019.710
222	- Nguyên giá		272.713.208.669	258.815.035.799
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199.649.071.699)	(194.102.016.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.436.956.279	1.494.985.315
228	- Nguyên giá		2.262.995.423	2.262.995.423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(826.039.144)	(768.010.108)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		88.845.109.823	96.860.698.712
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	88.845.109.823	96.860.698.712
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.732.300.316	28.732.300.316
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60.836.620.863	60.836.620.863
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.879.504.728	2.806.329.895
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.879.504.728	2.806.329.895
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		542.970.290.739	522.154.608.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		147.029.335.127	181.683.652.890
310	I. Nợ ngắn hạn		132.905.081.212	167.242.800.640
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	53.701.664.417	93.178.107.516
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.118.902.885	15.558.638.394
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.132.232.505	8.015.300.225
314	4. Phải trả người lao động		3.879.236.153	10.889.632.050
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	45.822.946	1.559.577.870
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	18.278.233.547	18.254.588.542
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	40.649.120.116	14.654.784.900
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.099.868.643	5.132.171.143
330	II. Nợ dài hạn		14.124.253.915	14.440.852.250
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	14.124.253.915	14.440.852.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		395.940.955.612	340.470.956.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	395.940.955.612	340.470.956.018
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.800.000.000	156.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.800.000.000	156.800.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.297.019.509	132.827.019.915
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		132.827.019.915	14.584.756.468
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		55.469.999.594	118.242.263.447
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		542.970.290.739	522.154.608.908



Đỗ Tú Anh

Người lập

Nguyễn Tô Duy

Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.032.994.951.337	999.012.761.199
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	52.488.595.419	106.676.662.866
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		980.506.355.918	892.336.098.333
11	4. Giá vốn hàng bán	25	832.375.528.142	754.080.399.743
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.130.827.776	138.255.698.590
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	933.522.531	197.139.477
22	7. Chi phí tài chính	27	6.414.139.009	5.984.697.168
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.148.966.629	1.531.364.275
25	8. Chi phí bán hàng	28	57.280.664.796	37.878.650.348
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.927.692.287	17.389.853.457
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.441.854.215	77.199.637.094
31	11. Thu nhập khác	30	98.785.986	2.414.401.926
32	12. Chi phí khác	31	118.566.957	1.152.728.635
40	13. Lợi nhuận khác		(19.780.971)	1.261.673.291
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.422.073.244	78.461.310.385
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	13.952.073.650	15.815.929.501
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>55.469.999.594</u>	<u>62.645.380.884</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.538	3.995

Đỗ Tú Anh
Người lập

Nguyễn Tô Duy
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.053.065.062.362	878.609.505.902
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(993.562.180.816)	(672.828.939.044)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.426.626.501)	(30.813.374.909)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.432.351.953)	(2.017.691.881)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.553.588.452)	(23.254.841.990)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		978.999.987	-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.660.758.872)	(20.763.708.921)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.408.555.755	128.930.949.157
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.366.076.212)	(1.890.480.822)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.494.091	689.118.126
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		659.348.023	170.168.523
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.693.234.098)	(1.031.194.173)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		228.697.886.159	226.647.864.295
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(203.020.149.278)	(281.629.633.042)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(73.424.680.097)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		25.677.736.881	(128.406.448.844)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.393.058.538	(506.693.860)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		113.398.597.081	109.518.972.299
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	127.791.655.619	109.012.278.439

05 - C
 TY
 HỮU HẠ
 M TÔI
 SC
 4 - TP.



Đỗ Tú Anh
 Người lập

Nguyễn Tô Duy
 Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 26 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

11
N
P
31
A
U
1001
CÔ
RÁCH NH
ANG KI
AA
AN KIẾT

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng, riêng khoản với Công ty Cổ phần Dây và Phích cắm Trần Phú được ghi nhận theo Báo cáo tài chính của Công ty liên kết năm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	545.411.883	527.027.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.886.243.736	62.871.569.544
Các khoản tương đương tiền ^(*)	80.360.000.000	50.000.000.000
	127.791.655.619	113.398.597.081

(*) Tại 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 80.360.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sacombank - Chi nhánh Đồng Đa với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	60.836.620.863	(32.104.320.547)	60.836.620.863	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	34.731.246.282	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	26.105.374.581	-	26.105.374.581	-
	60.836.620.863	(32.104.320.547)	60.836.620.863	(32.104.320.547)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng, riêng khoản với Công ty Cổ phần Dây và Phích cắm Trần Phú được ghi nhận theo Báo cáo tài chính của Công ty liên kết năm gần nhất.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại.
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Hà Nội	40,66%	40,66%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Phương Dung	4.993.148.021	4.198.584.658
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	29.425.019.054	29.475.019.054
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	3.902.180.038
- Công ty Cổ phần Thương mại Thiết bị điện Công nghiệp Hà Nội	5.999.401.137	2.334.471.933
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.561.391.248	11.792.081.248
	61.881.139.498	51.702.336.931

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Vũ	2.755.954.300	-	3.043.500.240	-
Công ty TNHH Du lịch Quốc tế Châu Á Thái Bình	-	-	437.500.000	-
Rosendahl	-	-	634.151.100	-
Nextrom GmbH	-	-	-	-
Công ty TNHH giải pháp kỹ thuật Việt Nhật	1.656.761.150	-	-	-
Công ty TNHH Hoàng Vĩnh An	720.788.310	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.678.384.440	-	711.184.174	-
	6.811.888.200	-	4.826.335.514	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	325.458.000	-	92.083.333	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	9.597.814	-	-	-
Tạm ứng	258.415.000	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	111.574.560	-	111.574.560	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	-	-	8.560.562.382	-
Phải thu khác	24.346.769	-	112.379.219	-
	729.392.143	-	8.951.599.494	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho (*)	67,5 tấn	13.138.456.729	67,5 tấn	13.138.456.729
		13.138.456.729		13.138.456.729

(*) Lô hàng lưu tại kho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương từ tháng 03/2011 đã bị Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương chiếm đoạt. Công ty đã gửi đơn tố cáo lên cơ quan chức năng. Hiện nay các cơ quan chức năng vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành, Công ty sẽ xử lý vấn đề này ngay sau khi nhận được thông báo kết quả điều tra.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần gốc)	21.196.822.782	-	21.246.822.782	-
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần lãi)	8.228.196.272	-	8.228.196.272	-
- Công ty Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	-	3.902.180.038	-
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	-	2.701.189.620	-
- Các khoản khác	242.871.797	-	242.871.797	-
	36.271.260.509	-	36.321.260.509	-

Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty chưa có đủ căn cứ để xác định chính xác giá trị có thể thu hồi của các khoản công nợ khó đòi trên. Hiện tại, Công ty vẫn đang tích cực thực hiện các biện pháp cần thiết để thu hồi các khoản công nợ khó đòi trên.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.278.850.737	-	21.336.063.504	-
Công cụ, dụng cụ	6.397.064.345	-	4.704.083.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.922.233.250	-	63.358.961.707	-
Thành phẩm	85.897.373.760	-	73.217.816.306	-
Hàng hoá	5.394.714.291	-	5.394.714.291	-
	164.890.236.383	-	168.011.639.327	-

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	87.375.264.458	86.446.360.437
<i>Chi phí đầu tư XD CB dở dang Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội (1)</i>		
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy mới	13.318.305.627	13.318.305.627
- Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	22.659.224.030	22.501.984.030
- Xây dựng nhà hành chính, ăn ca	6.097.243.138	6.097.243.138
- Sân đường nội bộ và thoát nước	5.545.760.091	5.545.760.091
- San nền kê đá nhà máy mới	7.495.308.073	7.495.308.073
- Hàng rào nhà máy	1.274.993.134	1.140.399.224
- Nhà xưởng số 01	23.105.035.720	23.105.035.720
- Nhà xưởng số 02	16.260.091	16.260.091
- Trạm cấp nước	3.734.492.288	3.116.122.177
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	3.562.271.266	3.562.271.266
- Kè đất và hàng rào tạm	547.671.000	547.671.000
<i>Khu vực cổng và Nhà bảo vệ Công ty - 41 Phương Liệt</i>	<i>18.700.000</i>	<i>-</i>
Mua sắm tài sản cố định	1.469.845.365	10.414.338.275
- Thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện	54.545.455	54.545.455
- Máy bện ghép pha loại trống Drum	-	10.359.792.820
- Máy bện khung cứng 61 sợi - JLK 630	1.415.299.910	-
	88.845.109.823	96.860.698.712

(1) Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển nhà máy sản xuất dây cáp điện" được triển khai làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di dời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2015. Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016. Đến thời điểm hiện tại giai đoạn 2 vẫn chưa kết thúc và tiếp tục triển khai. Công ty đang xem xét điều chỉnh lại thời gian hoàn thành dự án.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.057.937.290	221.354.982.792	8.212.526.813	1.112.588.904	77.000.000	258.815.035.799
- Mua trong kỳ	-	1.232.114.545	1.260.000.000	-	-	2.492.114.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	465.620.000	11.391.003.472	-	-	-	11.856.623.472
- Thanh lý, nhượng bán	(316.000.756)	(134.564.391)	-	-	-	(450.565.147)
Số dư cuối kỳ	28.207.556.534	233.843.536.418	9.472.526.813	1.112.588.904	77.000.000	272.713.208.669
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.172.027.890	180.443.117.092	5.021.157.389	446.763.167	18.950.551	194.102.016.089
- Khấu hao trong kỳ	1.033.660.051	4.584.343.062	266.613.180	34.920.036	7.699.998	5.927.236.327
- Thanh lý, nhượng bán	(245.616.326)	(134.564.391)	-	-	-	(380.180.717)
Số dư cuối kỳ	8.960.071.615	184.892.895.763	5.287.770.569	481.683.203	26.650.549	199.649.071.699
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.885.909.400	40.911.865.700	3.191.369.424	665.825.737	58.049.449	64.713.019.710
Tại ngày cuối kỳ	19.247.484.919	48.950.640.655	4.184.756.244	630.905.701	50.349.451	73.064.136.970

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.690.008.847 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.447.467.083 đồng



13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Số dư cuối kỳ	1.493.821.000	379.467.057	389.707.366	2.262.995.423
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	91.911.484	286.391.258	389.707.366	768.010.108
- Khấu hao trong kỳ	37.345.524	20.683.512	-	58.029.036
Số dư cuối kỳ	129.257.008	307.074.770	389.707.366	826.039.144
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.401.909.516	93.075.799	-	1.494.985.315
Tại ngày cuối kỳ	1.364.563.992	72.392.287	-	1.436.956.279

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất tại Vĩnh Phúc. Tại đây Công ty có nhà máy sản xuất dây cáp nhôm.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.500.822.876	1.724.798.027
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	675.000.000	153.000.000
	2.175.822.876	1.877.798.027
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.879.504.728	2.806.329.895
	4.879.504.728	2.806.329.895

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Trường Phú	30.768.536.513	30.768.536.513	68.033.246.290	68.033.246.290
Công ty TNHH Vinacompound	7.760.456.000	7.760.456.000	7.289.317.200	7.289.317.200
Công ty TNHH 3H Vinacom	5.518.755.000	5.518.755.000	6.003.525.000	6.003.525.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trọng Thành	5.326.420.000	5.326.420.000	4.536.070.000	4.536.070.000
Phải trả các đối tượng khác	4.327.496.904	4.327.496.904	7.315.949.026	7.315.949.026
	53.701.664.417	53.701.664.417	93.178.107.516	93.178.107.516
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	189.770.535	189.770.535	202.970.535	202.970.535
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)				

16 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Kim Phát Quảng Tây Trung Quốc	2.102.386.600	2.102.386.600
Công ty TNHH Thiết bị điện Thủy Hồng	1.653.916.463	936.216.257
Doanh nghiệp tư nhân Công Đạt	-	1.189.362.224
Doanh nghiệp tư nhân Cần Duyên	888.079	1.645.418.743
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.361.711.743	9.685.254.570
	5.118.902.885	15.558.638.394

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	9.007.129.304	9.007.129.304	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	51.760.860	51.760.860	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.687.729.299	13.952.073.650	14.553.588.452	-	7.086.214.497
Thuế Thu nhập cá nhân	-	304.451.918	267.224.788	708.425.036	136.748.330	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	616.334.704	-	2.040.929.295	2.040.929.295	616.334.704	-
Các loại thuế khác	-	23.119.008	156.655.940	133.756.940	-	46.018.008
	616.334.704	8.015.300.225	25.475.773.837	26.495.589.887	753.083.034	7.132.232.505

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	45.822.946	329.208.270
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	1.230.369.600
	<u>45.822.946</u>	<u>1.559.577.870</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	211.019.586	224.337.770
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (*)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.213.961	30.250.772
	<u>18.278.233.547</u>	<u>18.254.588.542</u>

(*) Số tiền ứng trước giai đoạn 1 theo hợp đồng hợp tác liên doanh và phụ lục hợp đồng số 03/H ĐHTKT ngày 25/11/2013 về việc hỗ trợ đền bù di chuyển nhà máy.

0100
CÔ
TRÁCH N
HÀNG
A/
OÀN KIẾ

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.654.784.900	14.654.784.900	226.874.447.359	202.592.141.851	38.937.090.408	38.937.090.408
- Vay huy động vốn cán bộ công nhân viên ⁽¹⁾	14.654.784.900	14.654.784.900	789.056.800	5.015.868.300	10.427.973.400	10.427.973.400
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa ⁽²⁾	-	-	150.991.767.801	122.482.650.793	28.509.117.008	28.509.117.008
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nội	-	-	31.492.756.151	31.492.756.151	-	-
- Ngân TMCP Công thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc	-	-	21.520.977.375	21.520.977.375	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	-	4.283.004.000	4.283.004.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	17.796.885.232	17.796.885.232	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.140.037.135	428.007.427	1.712.029.708	1.712.029.708
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa ⁽³⁾	-	-	2.140.037.135	428.007.427	1.712.029.708	1.712.029.708
	14.654.784.900	14.654.784.900	229.014.484.494	203.020.149.278	40.649.120.116	40.649.120.116
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa ⁽³⁾	14.440.852.250	14.440.852.250	1.823.438.800	428.007.427	15.836.283.623	15.836.283.623
	14.440.852.250	14.440.852.250	1.823.438.800	428.007.427	15.836.283.623	15.836.283.623
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.140.037.135)	(428.007.427)	(1.712.029.708)	(1.712.029.708)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	14.440.852.250	14.440.852.250			14.124.253.915	14.124.253.915

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay cá nhân, cán bộ công nhân viên nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được công bố theo từng thời kỳ dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.
Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2017 là 10.427.973.400 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐTDHM/NHCT126 ngày 13 tháng 03 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi; lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 5,2%;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 28.509.117.008 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 121-2016/HĐTDDA/NHCT126 ngày 26 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 26.136.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ thực hiện Dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay là Lãi suất thả nổi; lãi suất cho vay tại thời điểm cuối kỳ 8%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản là dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và Dự án đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.836.283.623 đồng, số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là: 1.712.029.708 đồng.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	156.800.000.000	50.843.936.103	112.007.470.564	319.651.406.667
Lãi trong kỳ trước	-	-	62.645.380.884	62.645.380.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	(97.012.000.000)	(97.012.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	156.800.000.000	50.843.936.103	77.640.851.448	285.284.787.551
Số dư đầu kỳ này	156.800.000.000	50.843.936.103	132.827.019.915	340.470.956.018
Lãi trong kỳ này	-	-	55.469.999.594	55.469.999.594
Số dư cuối kỳ này	156.800.000.000	50.843.936.103	188.297.019.509	395.940.955.612

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
UBND Thành phố Hà Nội	38,88%	60.960.000.000	38,88%	60.960.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Sản xuất vật liệu 573	0,00%	-	12,65%	19.835.200.000
Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB	16,24%	25.460.000.000	0,00%	-
Lã Việt Hà	7,98%	12.508.200.000	0,00%	-
Lê Thanh Sơn	17,55%	27.525.600.000	0,00%	-
Vũ Lê Mai	12,65%	19.835.200.000	0,00%	-
Trần Đức	0,00%	-	5,71%	8.960.000.000
Lương Hoài Nam	0,00%	-	10,20%	16.000.000.000
Phạm Thanh Nam	0,00%	-	10,20%	16.000.000.000
Các cổ đông khác	6,70%	10.511.000.000	22,35%	35.044.800.000
	100%	156.800.000.000	100%	156.800.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	156.800.000.000	156.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.843.936.103	50.843.936.103
	50.843.936.103	50.843.936.103

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.687,71	1.707,50

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.026.505.873.790	998.283.710.663
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	6.489.077.547	705.050.536
Doanh thu cho thuê máy móc	-	24.000.000
	1.032.994.951.337	999.012.761.199

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.264.274.659	106.676.662.866
Hàng bán bị trả lại	224.320.760	-
	52.488.595.419	106.676.662.866

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	825.624.625.000	752.779.014.355
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu	6.750.903.142	1.301.385.388
	832.375.528.142	754.080.399.743

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	892.722.690	170.168.523
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	40.799.841	15.777.836
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	11.193.118
	933.522.531	197.139.477

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.148.966.629	1.531.364.275
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	4.062.929.697	4.453.332.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	202.242.683	-
	6.414.139.009	5.984.697.168

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	6.968.195.686	5.713.760.268
Chi phí hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường	34.548.989.225	31.027.352.950
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	7.445.437.343	710.229.251
Chi phí khác bằng tiền	8.318.042.542	427.307.879
	57.280.664.796	37.878.650.348

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.508.927	206.387.179
Chi phí nhân công	6.683.584.164	9.293.558.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.631.508	271.631.507
Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	(550.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.987.742.179	2.843.793.994
Chi phí khác bằng tiền	5.714.225.509	5.324.482.552
	15.927.692.287	17.389.853.457

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	13.494.091	689.118.526
Thu từ hỗ trợ đền bù	-	1.689.434.000
Thu nhập khác	85.291.895	35.849.400
	98.785.986	2.414.401.926

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	70.384.430	294.672.574
Chi phí khắc phục tài sản	-	832.389.995
Chi phí khác	48.182.527	25.666.066
	118.566.957	1.152.728.635

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.422.073.244	78.461.310.385
Các khoản điều chỉnh tăng	338.295.004	618.337.124
- Chi phí không hợp lệ	338.295.004	618.337.124
Thu nhập chịu thuế TNDN	69.760.368.248	79.079.647.509
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.952.073.650	15.815.929.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	7.687.729.299	16.842.798.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(14.553.588.452)	(23.254.841.990)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.086.214.497	9.403.886.093

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	55.469.999.594	62.645.380.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	55.469.999.594	62.645.380.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.680.000	15.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.538	3.995

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.816.936.837	729.344.267.191
Chi phí nhân công	18.869.338.164	24.827.790.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.985.265.363	5.071.104.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.490.789.696	54.009.608.843
Chi phí khác bằng tiền	28.913.481.020	8.638.897.217
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	875.075.811.080	821.891.668.436

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.791.655.619	-	113.398.597.081	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.610.531.641	(36.271.260.509)	60.653.936.425	(36.321.260.509)
	190.402.187.260	(36.271.260.509)	174.052.533.506	(36.321.260.509)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	54.773.374.031	29.095.637.150
Phải trả người bán, phải trả khác	71.979.897.964	111.432.696.058
Chi phí phải trả	45.822.946	1.559.577.870
	126.799.094.941	142.087.911.078

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.791.655.619	-	-	127.791.655.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.339.271.132	-	-	26.339.271.132
	<u>154.130.926.751</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>154.130.926.751</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.398.597.081	-	-	113.398.597.081
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.332.675.916	-	-	24.332.675.916
	<u>137.731.272.997</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>137.731.272.997</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	38.937.090.408	-	15.836.283.623	54.773.374.031
Phải trả người bán, phải trả khác	71.979.897.964	-	-	71.979.897.964
Chi phí phải trả	45.822.946	-	-	45.822.946
	110.962.811.318	-	15.836.283.623	126.799.094.941
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	14.654.784.900	-	14.440.852.250	29.095.637.150
Phải trả người bán, phải trả khác	111.432.696.058	-	-	111.432.696.058
Chi phí phải trả	1.559.577.870	-	-	1.559.577.870
	127.647.058.828	-	14.440.852.250	142.087.911.078

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng Hợp tác liên doanh số 315/HDLD ngày 17/02/2005 và Phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 giữa Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú và Công ty cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản về việc thực hiện dự án đầu tư Xây dựng tại số 41 Phương liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Công ty sẽ bàn giao lại mặt bằng cho Công ty cổ phần đầu tư và Kinh doanh Bất động sản và di dời nhà máy sang phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội.

Mặt khác theo phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 ký giữa hai bên, Công ty cổ phần đầu tư và Kinh doanh Bất động sản phải chuyển tiền hỗ trợ cho Công ty Cơ điện Trần Phú tổng cộng là 75 tỷ đồng và chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn 1 là 18 tỷ đồng; giai đoạn 2 là 28 tỷ đồng và giai đoạn 3 là 29 tỷ đồng.

Hiện tại đang là giai đoạn 1 của dự án và Công ty cổ phần đầu tư và Kinh doanh Bất động sản đã chuyển cho Công ty Cơ điện Trần Phú là 18 tỷ đồng. Số tiền này đang được Công ty theo dõi như khoản công nợ (Xem tại thuyết minh 19). Khi thực tế bàn giao đất cho đối tác, Công ty sẽ ghi nhận vào thu nhập khác đồng thời ghi nhận các chi phí di dời phát sinh có liên quan.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

105
 TỶ
 HƯU
 TOÁ
 C
 HẢ
 106
 T
 A
 I
 E
 P
 11

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Mối quan hệ		VND	VND
Doanh thu		-	315.658.020
Công ty Cổ Phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	-	315.658.020
Mua hàng		-	1.932.032.164
Công ty Cổ Phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	-	1.932.032.164

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		30/06/2017	01/01/2017
Mối quan hệ		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		189.770.535	202.970.535
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	189.770.535	202.970.535

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.685.378.854	1.084.527.035

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

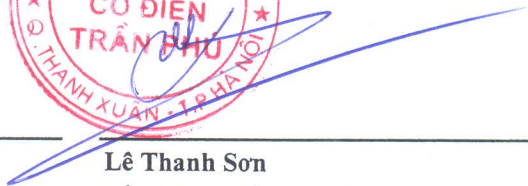
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đỗ Tú Anh
Người lập



Nguyễn Tô Duy
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2017